

Chọn 1 câu trả lời đúng

1. Nhiễm tụ cầu trùng thường gây:

- A. Viêm nội tâm mạc cấp
- B. Viêm nội tâm mạc bán cấp
- C. Viêm nội tâm mạc ác tính
- D. A và B đúng
- E. A và C đúng

2. Các bệnh sau đây có thể gây viêm nội tâm mạc:

- A. Hẹp 2 lá
- B. Hở 2 lá
- C. Hở chủ
- D. Thông liên nhĩ
- E. Thông liên thất

3. Biểu hiện có thể gặp trong bệnh viêm nội tâm mạc:

- A. Ngón tay dùi trống
- B. Nốt Osler, mẩn Janeway
- C. Xuất huyết kết mạc mắt
- D. A và B đúng
- E. A, B, C đúng

4. Các mẫu âm tính trong viêm nội tâm mạc có thể do:

- A. Bệnh nhân đã dùng kháng sinh
- B. Vi khuẩn khó nuôi cấy
- C. Kỹ thuật nuôi cấy không chuẩn
- D. A và B đúng
- E. A, B, C đúng

5. Nhóm vi khuẩn HACEK là nhóm:

- A. Vi khuẩn gram(-)
- B. Tên 1 loại vi khuẩn do HACEK tìm ra năm 1994
- C. Rất khó nuôi cấy
- D. A và C đúng
- E. A, B, C đúng

6. Tăng huyết áp có thể do các nguyên nhân sau, **NGOẠI TRỪ**:

- A. Cường giáp
- B. Nhược giáp
- C. Cường cận giáp
- D. Nhược cận giáp
- E. Suy thận mạn

7. Không là biến chứng của tăng huyết áp:

- A. Sỏi thận
- B. Bệnh mạch vành
- C. Phi đại thất trái
- D. Đột quỵ
- E. Suy tim

8. U tủy thượng thận liên quan đến:

- A. Renin
- B. Catecholamine
- C. Aldosterone
- D. Angiotensin
- E. Cortisone

9. Tăng huyết áp thứ phát có thể do các nguyên nhân sau, **NGOẠI TRỪ**:

- A. Cường giáp
- B. Nhược giáp
- C. Cường cận giáp
- D. Ăn mặn
- E. Suy thận mạn

10. Biến chứng thần kinh thường gặp nhất ở những bệnh nhân tăng huyết áp:

- A. Động kinh
- B. Bệnh thần kinh ngoại biên
- C. Xuất huyết não
- D. Nhồi máu não
- E. Nhức đầu căng cơ

11. Yếu tố nào sau đây là yếu tố nguy cơ tim mạch **KHÔNG** thay đổi được:

- A. Hút thuốc lá

- B. Tăng huyết áp
- C. Rối loạn chuyển hóa lipid
- D. Phụ nữ mãn kinh
- E. Đái tháo đường

12. Điều nào sau đây **KHÔNG ĐÚNG** khi nói đến cơn đau thắt ngực ổn định, điển hình:

- A. Liên quan gắng sức
- B. Đau sau xương ức, lan lên cổ, vai, tay

16. Chẩn đoán nhịp nhanh xoang khi:

- A. Nhịp xoang đều
- B. Nhịp tim < 60 lần/phút
- C. PR > 0,2s
- D. PR < 0,12s
- E. Nhịp xoang đều, nhịp tim > 100 lần/phút, các khoảng trong giới hạn bình thường



Công cụ



Chế độ xem di động



Chia sẻ

Xong



Mai Võ Nhật Quỳnh – YHCT15

- B. Tăng huyết áp
C. Rối loạn chuyển hóa lipid
D. Phụ nữ mãn kinh
E. Đái tháo đường
12. Điều nào sau đây **KHÔNG ĐÚNG** khi nói đến cơn đau thắt ngực ổn định, điển hình:
A. Liên quan gắng sức
B. Đau sau xương ức, lan lên cổ, vai, tay trái, hàm
C. Không giảm đau khi nghỉ ngơi hoặc dùng Nitrates
D. Bệnh nhân mô tả cơn đau như thắt lại, ngột, bì đè nặng trước ngực
E. Tất cả đều đúng
13. Các nguyên nhân đau ngực cấp có thể gây hoại tử, **NGOẠI TRỪ**:
A. Nhồi máu cơ tim cấp
B. Bóc tách động mạch chủ ngực
C. Thuyên tắc phổi
D. Viêm màng phổi cấp
E. Tràn khí màng phổi áp lực
14. Cơ chế chính trong đa số các trường hợp gây ra nhồi máu cơ tim cấp có ST chênh lên là:
A. Co thắt động mạch vành quá mức bình thường
B. Huyết khối từ trong các buồng tim di chuyển đến và lấp các nhánh động mạch vành
C. Vỡ động mạch vành gây tắc mạch và gây tràn máu màng ngoài tim
D. Nứt hoặc bảo mòn màng xơ vữa, hình thành huyết khối mới làm tắc lòng động mạch vành
E. Do tình trạng rối loạn đông máu (tăng đông)
15. Khoảng QT trên một ECG bình thường có các tính chất sau, **NGOẠI TRỪ**:
A. Là thời gian hoạt hóa và hồi phục thm thất
B. QT giảm khi nhịp tim tăng
C. QT tăng khi nhịp tim giảm
D. Bình thường > 0,5s
E. $QTc = QT + 1,75 (\text{tần số thất} - 60)$
16. Chẩn đoán nhịp nhanh xoang khi:
A. Nhịp xoang đều
B. Nhịp tim < 60 lần/phút
C. PR > 0,2s
D. PR < 0,12s
E. Nhịp xoang đều, nhịp tim > 100 lần/phút, các khoảng trong giới hạn bình thường
17. Đoạn ST chênh lên 3 mm ở DI, DIII và aVF, ST chênh xuống ở DI và aVL, chẩn đoán trên ECG này là: nhồi máu cơ tim cấp:
A. ST chênh lên thành dưới
B. ST chênh lên vùng trước vách
C. ST chênh lên vùng trước rộng
D. ST chênh lên vùng bên cao
E. Không ST chênh lên
18. Nguyên nhân gây ST chênh lên không phải do nhồi máu cơ tim:
A. Viêm màng ngoài tim cấp
B. Block nhánh trái, dây thất trái
C. Do tái cực sớm
D. Hội chứng Brugada
E. Tất cả đúng
19. Bệnh nhân có phức bộ QRS dương ở DI và aVF, ước tính trục điện tim của bệnh nhân này:
A. Trục lệch phải
B. Trục lệch trái
C. Trục trung gian
D. Trục bất định
E. Tất cả đúng
20. Yếu tố nào sau đây **KHÔNG** phải là nguyên nhân gây loét dạ dày - tá tràng:
A. Corticoid
B. *H.pylori*
C. Aspirin
D. U tiết gastrin
E. Chấn thương nặng
21. Viêm dạ dày mạn ưu thế ở vùng hang vị do *H.pylori* có liên quan đến nguy cơ hình thành ...:

Mai Võ Nhật Quỳnh – YHCT15



Xong



- C. QT tăng khi nhip tim giảm
D. Bình thường > 0,5s
E. QTc = QT + 1,75 (tần số thất - 60)

21. Viêm dạ dày mạn trú tính ở vùng nang vị do *H.pylori* có liên quan đến nguy cơ hình thành ...:

Page 2

Mai Võ Nhật Quỳnh - YHCT15

B

- A. Loét dạ dày và ung thư biểu mô tuyến dạ dày
B. Loét tá tràng và lymphoma dạ dày
C. Loét dạ dày, loét tá tràng và ung thư biểu mô tuyến dạ dày
D. Loét dạ dày, ung thư biểu mô tuyến dạ dày và lymphoma dạ dày
E. Loét dạ dày, loét tá tràng, ung thư biểu mô tuyến dạ dày và lymphoma dạ dày

E

22. Khi nhiễm *H.pylori*, khả năng diễn tiến thành bệnh dạ dày - tá tràng phụ thuộc vào:
A. Chủng *H.pylori*
B. Chủng *H.pylori* và yếu tố ký chủ
C. Chủng *H.pylori* và yếu tố môi trường
D. Yếu tố ký chủ và yếu tố môi trường
E. Chủng *H.pylori*, yếu tố ký chủ và yếu tố môi trường

E

23. Vị trí loét nào sau đây **KHÔNG** bắt buộc phải nội soi kiểm tra sau điều trị:
A. Loét tâm vị
B. Loét thân vị
C. Loét góc bờ cong nhỏ
D. Loét hang vị
E. Loét hành tá tràng

E

24. Trong bệnh loét tá tràng, *H.pylori* là tác nhân sinh bệnh chiếm tỉ lệ:
A. 70%
B. 75%
C. 80%
D. 85%
E. 90%

B

25. Định nghĩa loét dạ dày - tá tràng là khi tổn thương mất chất trên thành dạ dày - tá tràng sâu đến lớp giải phẫu nào sau đây:
A. Lớp niêm mạc
B. Cơ niêm
C. Lớp dưới niêm mạc
D. Lớp cơ
E. Thanh mạch

26. Điều nào sau đây **SAI** về xơ gan:
A. Xơ gan giai đoạn trễ chỉ hồi phục khi các tác nhân xơ gan được cắt đứt

- B. Các nốt tái sinh có thể loạn sản và biến đổi thành ác tính
C. Xơ gan có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng hậu quả cuối cùng thì giống nhau
D. Xơ gan được phân loại là xơ gan nốt nhỏ và xơ gan nốt to dựa vào kích thước các nốt trên bề mặt gan
E. Xơ gan nốt nhỏ có thể chuyển thành xơ gan nốt to

27. Về mô học, tiêu chuẩn chẩn đoán xơ gan cần có các yếu tố sau đây, **NGOẠI TRỪ**:
A. Nốt tái sinh
B. Xơ hóa
C. Tế bào gan loạn sản
D. Tế bào gan tăng sản
E. Tế bào gan nhiễm mỡ

28. Nguyên nhân nào sau đây không gây xơ gan
A. Viêm gan B mạn
B. Rượu
C. Viêm gan A cấp
D. Viêm gan tự miễn
E. Ứ mật

29. Triệu chứng nào sau đây không gặp trong xơ gan:
A. Xuất huyết dưới da
B. Teo cơ
C. Móng trắng
D. Yếu nửa người
E. Phù chân

30. Một bệnh nhân vào viện với chẩn đoán xơ gan biến chứng VPMKNP, kết quả xét nghiệm dịch màng bụng nào sau đây không phù hợp:
A. SAAG > 1,1 g/dl
B. NEU > 250/mm³
C. Cây E.coli (+)
D. Glucose < 50 mg/dl
E. Protein < 1 g/dl

31. Xét nghiệm tìm BK trong phân:

Page 3



- A. Nếu dương tính giúp khẳng định chẩn đoán viêm đại tràng do lao
 B. Nếu âm tính giúp loại trừ chẩn đoán viêm đại tràng do lao
 C. Có thể dương tính ở bệnh nhân lao phổi
 D. Có thể dương tính ở bệnh nhân lao hạch ổ bụng
 E. Có thể nội soi đại tràng trong chẩn đoán viêm đại tràng do lao

32. Đặc điểm nào sau đây phù hợp với viêm đại tràng mạn do amibe:

- A. Nguồn lây là amibe trong máu và dịch tiết của người bệnh
 B. Xảy ra thủ phát sau áp xe gan do amibe
 C. Các vết loét ở đại tràng thường rộng ở lớp niêm mạc và nhỏ dần ở lớp dưới niêm
 D. Bệnh nhân thường tiểu phân nhầy máu và có cảm giác mót rặn
 E. Bệnh nhân có trường hợp sốt khi có biến chứng lồng ruột

33. Vị trí tổn thương thường gặp của bệnh Crohn giống với vị trí tổn thương thường gặp của...

- A. Viêm đại tràng do lao
 B. Viêm đại tràng do amibe
 C. Viêm đại tràng màng giả
 D. Viêm đại tràng do thiếu máu cục bộ
 E. Viêm loét đại tràng

34. Hình ảnh trên X- quang đại tràng cản quang gợi ý đến bệnh Crohn:

- A. Hình thành đường dò
 B. Tổn thương ở đoạn cuối hồi tràng
 C. Hiện diện những vùng tổn thương không liên tục
 D. Kém tổn thương ở ruột non
 E. Tất cả đều đúng

35. Trình tự chẩn đoán các nguyên nhân gây tổn thương thận cấp:

- A. Đầu tiên nên loại trừ suy thận cấp sau thận (do tắc nghẽn)

- B. Đầu tiên nên loại trừ suy thận cấp trước thận
 C. Đầu tiên nên loại trừ suy thận cấp tại thận
 D. Thứ tự không quan trọng, không cần thiết trong chẩn đoán
 E. Tất cả sai

36. Xét nghiệm ban đầu bawts buộc phải thực hiện trong chẩn đoán tổn thương thận cấp:

- A. TPTNT, SA bụng, creatinin máu
 B. TPTNT, SA bụng, KUB
 C. TPTNT, SA bụng, đường huyết
 D. Căn Addis, SA bụng, creatinin máu
 E. TPTNT, cấy nước tiểu, creatinin máu

37. Các nguyên nhân gây suy thận cấp tại thận gồm:

- A. Tái phân bố dịch trong cơ thể: phỏng, viêm tụy cấp, HCTH suy dinh dưỡng...
 B. Các thuốc gây rối loạn tự điều hòa ở thận: làm co thắt tiểu động mạch vào tại cầu thận: NSAID, cyclosporine A
 C. Các thuốc gây rối loạn tự điều hòa ở thận: dẫn tiểu động mạch ra cầu thận: ức chế men chuyển, ức chế thụ thể
 D. Mất dịch ngoài tế bào: phỏng, tiêu chảy, ỉa, mất nước, mất máu, tiểu nhiều...
 E. Bệnh lý cầu thận: viêm cầu thận cấp, hội chứng thận hư

38. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu các đặc điểm sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Là 1 trong những bệnh thường gặp tại phòng khám tổng quát
 B. Chỉ xảy ra ở phụ nữ
 C. Triệu chứng từ đơn giản đến phức tạp
 D. Có thể gây ra nhiễm khuẩn huyết
 E. Có thể dẫn đến suy thận không hồi phục

39. Bệnh nhân nữ 22 tuổi, tiểu buốt, tiểuắt nhất, một tiểu từ 4 ngày nay. TPTNT: pH=6, protein 15 mg/dần lưu, hồng cầu 250/ μ L, bạch cầu 500/ μ L, nitrit (+). Loại ??? nhân vì



4

Xong



35. Trình tự chẩn đoán các nguyên nhân gây tổn thương thận cấp:

- A. Đầu tiên nên loại trừ suy thận cấp sau thận (do tắc nghẽn)

A

39. Bệnh nhân nữ 22 tuổi, tiểu buốt, tiểuắt nhất, một tiểu từ 4 ngày nay. TPTNT: pH=6, protein 15 mg/dm³ lưư, hồng cầu 250/μL, bạch cầu 500/μL, nitrit (+). Loại ??? nhân vì

sinh vật nào sau đây nhiều khả năng gây ra triệu chứng trên:

- A. *Staphylococcus aureus*
B. *Escherichia coli*
C. *Herpes simplex*
D. Lậu
E. *Streptococcus faecalis*

B

40. Bệnh nhân nữ 25 tuổi, hết sức lo lắng vì lần đầu tiên bị tiểu buốt gắt từ 2 ngày nay, không ??? . Khám thấy ấn tức vùng trên xương mu. Xét nghiệm cần thực hiện trước tiên:

- A. Cây nước tiểu
B. Siêu âm bụng
C. Cận Addis
D. TPTNT
E. BUN, Creatinin máu

D

41. Bệnh nhân nam 32 tuổi, đột ngột đau hông lưng trái, lan xuống vùng bẹn đùi và cơ quan sinh dục cùng bên. Bệnh nhân không tiểu buốt gắt, không tiểuắt nhất, không một tiểu, không sốt. Khám: ấn đau hông sườn; tiền liệt tuyến chắc, không đau. Chẩn đoán phù hợp nhất:

- A. Viêm đài bể thận cấp
B. Xoắn tinh hoàn
C. Thoát vị bẹn
D. Viêm tiền liệt tuyến cấp
E. Căn đau quần thận do sỏi tắc nghẽn niệu quản

E

42. Loại vi trùng nào sau đây có thể làm Nitrit âm giá:

- A. *Escherichia coli*
B. *Klebsiella*
C. *Pseudomonas*
D. *Enterobacter*
E. *Streptococcus faecalis*

E

43. Các đối tượng sau đây nguy cơ cao nhiễm khuẩn tiết niệu, NGOẠI TRỪ:

- A. Bé trai nhũ nhi
B. Phụ nữ có thai
C. Nam thanh niên

C

D. Phụ nữ mãn kinh

E. Nam, lớn tuổi

44. Triệu chứng lâm sàng của hội chứng suy tế bào gan gồm:

- A. Một mồi, chậm tiêu thức ăn nhiều dầu mỡ, báng bụng, lách to, sao mạch
B. Rối loạn kinh nguyệt, vàng mắt, lòng bàn tay son, tuần hoàn bàng hệ
C. Phù chân, báng bụng, gan to, sao mạch, lòng bàn tay son, xuất huyết tiêu hóa do trĩ
D. Báng bụng, chảy máu nướu răng, sao mạch, phù chân
E. Vàng da vàng mắt, sao mạch, lòng bàn tay son, dẫn tĩnh mạch thực quản, báng bụng

C

45. Một bệnh nhân muốn xin chỉ định ngừa viêm gan B, xét nghiệm cần thực hiện là:

- A. Anti HAV IgM
B. Anti HAV IgG
C. Anti Hbs
D. Anti HCV
E. Không xét nghiệm nào ở trên

C

46. Một bệnh nhân muốn xin chỉ định ngừa viêm gan C, xét nghiệm cần thực hiện là:

- A. Anti HAV IgM
B. Anti HAV IgG
C. Anti Hbs
D. Anti HCV
E. Không cần làm xét nghiệm vì không chỉ định ngừa được

E

47. Bệnh nhân muốn biết chắc chắn mình có đang bị viêm gan C không, xét nghiệm cần thực hiện là:

- A. HBsAg
B. HCV RNA
C. Anti HBs
D. Anti HCV
E. HBV DNA

B

48. Bệnh nhân nam 55 tuổi, từng được chẩn đoán "tăng men gan" vài lần. Một tuần nay, bệnh nhân mệt mỏi, ăn kém ngon, sốt nhẹ,



nhất nhiều lần. Khám: huyết áp 90/60 mmHg, mạch 120 lần/phút, nhiệt độ 39°C, khám bụng thấy đau nhiều trên xương mu, rung thận (+), khám vùng chậu bình thường. chẩn đoán nào sau đây phù hợp nhất:

- A. Viêm túi thừa
- ☒ B. Viêm bàng quang cấp
- C. Sỏi thận
- F. Viêm ruột thừa cấp
- G. Viêm đài bể thận cấp

hồng lũng, rặng bên

45. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu có các đặc điểm sau đây, **NGOẠI TRỪ**:

- A. Là một trong những bệnh thường gặp tại phòng khám tổng quát
- ☒ B. Chỉ xảy ra ở phụ nữ
- C. Triệu chứng từ đơn giản đến phức tạp
- D. Có thể gây ra nhiễm khuẩn huyết
- E. Có thể dẫn đến suy thận không hồi phục

46. Bệnh nhân nữ 32 tuổi, có thai 12 tuần, bị tiểu buốt gắt 3 ngày nay. tiền căn ghi nhận có tiểu ra sỏi cách 6 tháng. Các yếu tố sau đây là yếu tố nguy cơ nhiễm khuẩn đường tiết niệu wor bệnh nhân này, **NGOẠI TRỪ**:

- A. Thai chèn ép niệu quản ✓
- B. Thay đổi nội tiết tố ✓
- C. Cấu trúc giải phẫu đường niệu ✓
- ☒ D. Bệnh nhân thường nhịn tiểu
- E. Sỏi niệu quản đoạn chậu

47. Chỉ định siêu âm bụng được thực hiện với các đối tượng sau đây, **NGOẠI TRỪ**:

- ☒ A. Nữ, nhiễm trùng tiểu lần đầu
- B. Nữ, nhiễm trùng tiểu phức tạp
- C. Nữ, nghi ngờ có tắc nghẽn đường niệu
- D. Nữ, tiểu máu sau khi nhiễm trùng tiểu
- E. Nữ, nhiễm trùng tiểu không đáp ứng với điều trị kháng sinh thích hợp

48. Viêm gan mạn, phát biểu nào **KHÔNG** đúng:

- A. Thường không có triệu chứng lâm sàng, đôi khi biểu hiện triệu chứng khi đã đến giai đoạn biến chứng
- B. Tình huống phát hiện bệnh thường gặp là xét nghiệm men gan bất thường kéo dài
- C. Bệnh sẽ diễn tiến đến xơ gan, ung thư gan nếu không điều trị đúng đắn
- ☒ D. Tất cả các nguyên nhân gây viêm gan cấp nếu không điều trị đúng đều dẫn đến viêm gan mạn
- E. Diễn tiến bệnh có thể nhanh hoặc kéo dài tùy nguyên nhân

49. Nguyên nhân gây viêm gan cấp, phát biểu nào **KHÔNG** đúng:

- A. Virus
- B. Vi trùng
- C. Kí sinh trùng
- ☒ D. Rượu, độc chất
- E. Chế độ dinh dưỡng]

50. Bệnh nhân nam, 35 tuổi, nhập viện vì vàng da. Khoảng 2 tuần nay có cảm giác mệt mỏi, ăn kém ngon, đau nhức cơ, đau nhức vùng bụng dưới bờ sườn phải, sốt nhẹ. 3 ngày nay hết sốt nhưng thấy mắt vàng dần, tiểu vàng, tiểu phân vàng, vẫn rất mmỏi, ăn không ngon. Khám lâm sàng thấy gan to nhẹ, ấn tức khi khám. Đề nghị CLS phù hợp nhất cho bệnh nhân là:

- ☒ A. Anti HAV IgG
- ☒ B. Anti HBe IgM
- C. Anti HCV
- D. Sinh thiết gan
- E. Chụp CT – scan gan

51. Bệnh nhân nam, 48 tuổi, nhập viện vì vàng da. Khoảng 2 tuần nay mệt mỏi, ăn kém ngon, đau nhức cơ, đau nhức vùng bụng dưới bờ sườn phải, sốt nhẹ. 3 ngày nay hết sốt nhưng thấy mắt vàng dần, tiểu vàng, tiểu phân vàng, vẫn rất mmỏi, ăn không ngon. Bệnh nhân tự đi xét nghiệm có AST

- C. *Pseudomonas*
D. *Enterobacter*
E. *Streptococcus faecalis*
43. Các đối tượng sau đây nguy cơ cao nhiễm khuẩn tiết niệu, NGOẠI TRỪ:
- A. Bé trai nhũ nhi
B. Phụ nữ có thai
C. Nam thanh niên
- A. HBsAg
B. HCV RNA
C. Anti HBs
D. Anti HCV
E. HBV DNA
48. Bệnh nhân nam 55 tuổi, từng được chẩn đoán "tăng men gan" vài lần. Một tuần nay, bệnh nhân mệt mỏi, ăn kém ngon, sốt nhẹ,

- vàng da tăng dần giống những lần trước. Chẩn đoán phù hợp nhất cho bệnh nhân là:
- A. Viêm gan A cấp
B. Viêm gan B cấp
C. Viêm gan C
D. Đợt bùng phát cấp viêm gan mạn
E. Viêm gan mạn
49. Bệnh nhân nữ 26 tuổi, được chẩn đoán hen phế quản từ 4 tháng nay. Yếu tố nào sau đây trong chức năng hô hấp dùng để xác định mức độ tắc nghẽn đường hô hấp của bệnh nhân:
- A. Dung tích toàn phổi (TLC)
B. Tỷ số FEV1/FVC
C. Dung tích sống gắng sức (FVC)
D. Thể tích khí thở ra gắng sức trong một giây đầu FEV1
E. Khả năng khuếch tán (DLCO)
50. Bệnh nhân nam, 30 tuổi, có tiền căn hút thuốc lá và được chẩn đoán là hen phế quản. Tính chất nào sau đây phù hợp với hen phế quản hơn là bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính:
- A. Tỷ số FEV1/FVC giảm
B. Ức chế phế nang trên X – quang phổi



Công cụ



Chế độ xem di động



Chia sẻ